

CHÍNH SÁCH KHẨN HOANG CỦA TRIỀU NGUYỄN Ở NAM KỲ GIAI ĐOẠN 1802 - 1840 (NGHIÊN CỨU QUA CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN)

LÊ THỊ HUYỀN*

Qua Châu bản triều Nguyễn, bài viết trình bày một số chính sách khẩn hoang được triều Nguyễn thực thi tại Nam Kỳ (mộ dân lập đồn điền; hỗ trợ công cụ, thóc giống cho lưu dân mới đến khai khẩn; đưa tù phạm cả nước vào Nam Kỳ khai khẩn) đã góp phần mở rộng diện tích canh tác, sản lượng lúa gạo tăng, hình thành được nhiều làng, xã mới, giữ vững trị an các vùng biên giới xung yếu.

Từ khóa: khẩn hoang, ruộng đất, Nam Bộ, Châu bản triều Nguyễn

Nhận bài ngày: 29/7/2022; *đưa vào biên tập:* 02/8/2022; *phản biện:* 19/8/2022; *duyet đăng:* 10/10/2022

1. DẪN NHẬP

Nam Kỳ là vùng đất rộng lớn, trù phú, giàu tài nguyên thiên nhiên; thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp với việc trồng lúa nước, sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, nửa đầu thế kỷ XIX để mở rộng khai hoang, lập ấp ở vùng đất Nam Kỳ, triều Nguyễn đã ban hành một số chính sách mộ dân nghèo, các binh sĩ, tù nhân cho việc khai hoang, như: lập đồn điền; hỗ trợ lưu dân trong quá trình khai khẩn. Công cuộc khẩn hoang nhằm mở rộng diện tích ruộng đất, tăng sản lượng lương thực; tăng thêm thu nhập cho triều đình; bảo đảm quyền cai trị và kiểm soát của triều đình trên vùng đất mới.

Dựa vào Châu bản triều Nguyễn⁽¹⁾ – văn bản hành chính bằng chữ Hán của triều Nguyễn (từ khi vua Gia Long lên ngôi đến khi vua Bảo Đại thoái vị), bài viết tìm hiểu chính sách khẩn hoang ở Nam Kỳ giai đoạn 1802-1840.

Bài viết trích dẫn 7 châu bản (Gia Long 16 là tập 003, tờ số 163; Minh Mệnh 16 là tập 008, gồm các tờ số: 45, 79, 80, 117; Minh Mệnh 19 là tập 73, tờ 150; Minh Mệnh 20 là tập 77, tờ số 242) về việc thực thi hỗ trợ mở rộng khẩn hoang ruộng đất, tăng cường sản xuất lúa gạo trong khoảng 100 châu bản mà chúng tôi đã tra cứu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội (và tiến hành phiên âm, dịch nghĩa); và các nguồn tư liệu khác.

2. CHÍNH SÁCH KHAI KHẨN RUỘNG ĐẤT CỦA TRIỀU NGUYỄN Ở NAM BỘ QUA CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, lương thực là vấn đề hàng đầu, trọng yếu, vì vậy, triều Nguyễn ưu tiên tập trung giải quyết vấn đề lương thực, ban hành những chính sách khuyến nông ở Nam Kỳ, vì Nam Kỳ có nhiều điều kiện thuận lợi, phù hợp với việc trồng lúa. Việc thực hiện các chính sách khuyến nông, không chỉ giải quyết nạn đói cho nhân dân vùng

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Bắc Kỳ và Trung Kỳ, mà còn đảm bảo lương thực cho triều đình; giữ vững chủ quyền trên vùng đất mới; đảm bảo nguồn thu thuế cho triều đình; việc khẩn hoang sẽ dần hình thành các đơn vị hành chính ấp, xã, trên cơ sở này xây dựng nền hành chính ở Nam Kỳ, dần tiến đến việc quản lý chính sách thống nhất.

Trong việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang từ 1802 đến 1855 triều Nguyễn đã liên tiếp ban hành 25 quyết định về khai hoang trong đó có 16 quyết định áp dụng ở Lục tỉnh, 2 quyết định ở Bắc thành và 6 quyết định đối với toàn quốc (Vũ Huy Phúc, 1979: 128). Có thể thấy, Nam Kỳ là vùng trọng yếu được triều Nguyễn quan tâm trong nửa đầu thế kỷ XIX. Trong đó, một số chính sách triều Nguyễn thực hiện, nhằm khuyến khích khai khẩn như lập đồn điền; hỗ trợ lưu dân khai khẩn, mở rộng diện tích; đưa tù phạm thành lực lượng khai khẩn. Những cách thức này được triển khai mạnh mẽ và rộng khắp Nam Kỳ vào giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, vì vậy Nam Kỳ đã trở thành vùng trù mật, diện tích khai khẩn tăng lên, lúa gạo đủ cung cấp cho triều đình, cung ứng lúa gạo cho cả nước.

2.1. Lập đồn điền

Đồn điền là hình thức khai hoang kết hợp kinh tế với quốc phòng. Địa điểm lập đồn điền thỏa mãn hai điều kiện: nơi xung yếu về quân sự và có tiềm năng đất đai để khai hoang. Cụ thể là do yêu cầu về phát triển sản xuất và yêu cầu về chính trị, quân sự ở vùng biên giới trong đối nội và cả đối ngoại, lính đồn điền là “lính thực địa lo việc khẩn hoang và cải tạo ruộng vườn. Họ được lấy trong giới

bần nông và lưu dân không đăng bộ sổ sách nhà vua, và được tập hợp theo một số quy định. Họ sống với gia đình và làm lính đồn điền suốt đời, lại không bao giờ được chiếm hữu đất đai” (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 184). Với lính đồn điền được triều đình trả lương hàng tháng, và khi có chiến tranh, họ là người phải ra chiến trường. Lính đồn điền vừa canh tác, sản xuất, khi đến mùa thì tập trung thu hoạch lúa, trồng hoa màu, tự cung tự cấp lương thực, những khi lúa chưa vào vụ, thì họ luyện tập, thao diễn. Những trường hợp này, gọi là đồn điền quân sự hóa, tức những đồn điền này thuộc về nhà nước hoàn toàn. Đất canh tác được nhà nước cấp, ngoài ra triều đình còn cấp tiền mua khí cụ, giống, trâu bò phục vụ sản xuất. Lính đồn điền không có quyền chiếm hữu những mảnh ruộng mà họ canh tác. Lúa sau khi thu hoạch được đưa vào kho, các kho đó cũng thuộc nhà nước quản lý. Khi khó khăn, mất mùa, chiến tranh, dịch bệnh lúa được xuất từ các kho này để cứu tế, phát chẩn, nuôi quân. Vào năm 1830 (Minh Mạng 11), Tổng trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt được giao thành lập đồn điền đầu tiên ở Gia Định, bốn đội lính đồn điền được đặt trong vùng lân cận. Người lính đồn điền được ở nhà, cày cấy trên mảnh đất được vua ban, đến khoảng thời gian nhất định họ luyện tập quân sự theo yêu cầu, ngoài ra họ không phải nộp bất kỳ sưu thuế nào, đương nhiên họ thuộc “biên chế nhà nước” được thăng hàm theo quy định (Vũ Huy Phúc, 1979: 405).

Năm Gia Long 16 (1817) đã ban lệnh đặc biệt cho các trấn ở Nam Kỳ về việc tuyển mộ lưu dân thành lập đồn điền

(tập 003, tờ số 163)⁽²⁾: “Ban chiếu cho quan Khâm sai Tổng trấn thành Gia Định kính biết. Xưa nay, cai trị binh lính thì có thưởng phạt; quân thì có trưởng, tòng; quân thì giúp đỡ lẫn bảo vệ nhau, dùng để làm cho bờ cõi vững mạnh. Nhưng ở bốn trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thanh, Định Tường của thành, chưa có các hạng trưởng tòng trấn binh. Nay ban cho bốn trấn một đạo chiếu văn, chuyển giao cho thành vâng mệnh phát ra đặc biệt từ nay chuẩn cho sức bốn trấn, mỗi trấn được tuyển mộ 500 người dân khỏe mạnh lập thành một cơ, hoặc hơn số đó đến 600 người cũng là một cơ. Mỗi cơ 10 đội, mỗi đội 50 đến 60 người theo sự điều động của trấn để canh phòng trấn, bắt giữ trộm cướp, chuẩn cho miễn lao dịch, mãi làm thành phép. Nếu người nào tuyển mộ được 50 người đủ một đội, các viên trong trấn đem việc đó làm biểu trình lên ở thành, liền đó làm bản tấu gửi về Kinh, đợi lĩnh ý chỉ cho người chiêu mộ đủ số lượng đội quân làm Cai đội, Suất đội cùng với cấp phát lương tiền. Bổng lộc thì theo số quân mỗi trấn chiêu mộ được bao nhiêu, hàng tháng soạn đơn gửi về thành xem xét, đủ 6 tháng thành liền phải sai soạn tấu bạ gửi về Kinh, nạp tại bộ Binh cho đường quan chuyển tấu. Kính thay! Đặc biệt ban chiếu”. Như vậy, vua Gia Long đã ban hành các quy định về việc chiêu mộ và lập các cơ, đồn điền. Mỗi cơ có số lượng từ 500 đến 600 người, mỗi cơ 10 đội, mỗi đội 50 đến 60 người. Nhiệm vụ của mỗi đội là để canh phòng trấn, bắt trộm cướp. Những người này được miễn lao dịch suốt đời. Ai tuyển mộ đủ 50 người thành một đội

sẽ được làm Cai đội, Suất đội và được cấp phát tiền lương hàng tháng. Ngoài ra, họ còn được thưởng với những thành tích trên.

Giai đoạn này, có thêm một hình thức nữa là lập đồn điền bán quân sự, tức là hoạt động của những người lính này khá linh hoạt, có thể nói là khá dễ chịu. Lúc này, ai cũng có thể đứng ra chiêu mộ lưu dân lập đồn điền, mỗi cơ không quá 300 người, các đội không quá 30 người. Những người này được sống thành từng cụm, chứ không được sống riêng lẻ, tách rời. Quy định rằng, những người “nhập ngũ” phải khẩn hoang và đóng thuế sau 7 năm khai khẩn, và mỗi người chỉ khai khẩn được diện tích 2 hecta. Tuy nhiên, phần đất những người lính đồn điền canh tác được sử dụng suốt đời, tức được công nhận quyền sở hữu và chuyển nhượng, thừa kế. Nếu chuyển nhượng, thừa kế cho người khác phải được xem xét từng trường hợp cụ thể và có sự đồng ý của triều đình. Ngoài ra, họ còn hưởng những đặc quyền về dân sự như làm hương chức, buôn bán và tự do đi lại (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 192). Chính sách cởi mở và nhiều ưu điểm của việc lập đồn điền bán quân sự này, được người dân đón nhận và dần mở rộng khắp Nam Kỳ. Triều đình luôn quan tâm, đốc thúc, rà soát, xem xét tình hình khai khẩn ở các địa phương thuộc Nam Kỳ. Vào ngày 10 tháng 11 năm Minh Mệnh 19, Bộ Hộ tâu: “Ngày tháng 9 năm nay, nhận được lệnh truyền do đại thần cơ mật viện Trương Đăng Quế rằng: Bộ thần mật tư cho các tỉnh Nam Kỳ điều tra ruộng đất thực, thu thuế thực trong hạt xem đã cày cấy hết chưa

hay còn bỏ hoang và thu thuế còn thiếu không, rồi căn cứ vào sự thực tư cho Bộ. Bộ thần đã mật tư cho các tỉnh đó làm. Hôm qua lần lượt nhận được tờ phúc tư của 2 tỉnh Gia Định, Định Tường, bộ thần đã trình lên Hoàng thượng duyệt lãm. Nay nhận được tin báo về của tỉnh An Giang bộ thần dám xin trình bày và dâng nguyên tờ tư đó. Châu điểm” (Châu bản triều Nguyễn, tập 073, tờ số 150 - Trình tập tư về tình hình ruộng hoang, lệ thu thuế).

Như vậy, với chính sách lập đồn điền của triều Nguyễn thực hiện trên quy mô ở Nam Kỳ vào giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, diện tích ruộng đất canh tác đã tăng lên rất nhiều, đồng thời qua việc lập đồn điền, đảm bảo trị an ở các vùng xung yếu, biên giới; gia tăng canh tác, tăng sản lượng lúa gạo để cung cấp lúa gạo cho quân đội và triều đình.

2.2. Hỗ trợ, khuyến khích lưu dân khai khẩn, mở rộng diện tích

Dưới triều Nguyễn, ngoài việc chiêu mộ, lập đồn điền với hình thức quân sự và bán quân sự, thì triều đình còn có chính sách chiêu mộ dân thường, là người dân bất kỳ ở vùng nào và dân tộc nào đều được khẩn trưng, khai hoang ruộng đất và canh tác trên diện tích khai thác được. Và ai cũng có thể đứng ra mộ dân, lập ấp, tuy nhiên số lượng tối thiểu của một ấp là 10 người trở lên mới tùy cho chỗ khai khẩn, lập mộ. Người nào mộ được 30 người thì được tha khâu thuế trọn đời, được 50 người thì thưởng chánh cửu phẩm, được 100 người thì thưởng chánh bát phẩm. Những người tuyển mộ, ứng mộ và lập ấp mới này có tính dân sự thuần túy, không phải đồn điền (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 192). Và

tất nhiên, hình thức quản lý của các ấp mới hình thành khác với hình thức quản lý đồn điền. Sau khi tuyển mộ đủ số lượng người, triều đình hỗ trợ tiền, gạo đủ ăn trong 6 tháng, ngoài ra còn cung cấp thóc giống, nông cụ, trâu cày để phục vụ sản xuất. Sau 3 năm khai khẩn, trồng trọt thì mới bắt đầu đóng thuế cho nhà nước, và những người đi khai khẩn này, được miễn thuế đinh, thuế điền, sưu dịch trong vòng 10 năm. Như vậy, sau khi ấp, làng ổn định thì cho lập bộ đinh, bộ điền (tức là thống kê nhân khẩu và diện tích canh tác), và giao lại cho địa phương quản lý.

Với chính sách này, lưu dân xin khẩn trưng, canh tác ở các đồi, ven sông ở phía tây Nam Bộ rất nhiều, việc này được ghi chép trong Châu bản triều Nguyễn chi tiết và rõ ràng, theo lời tâu của lý trưởng Nguyễn Văn Xa, ở thôn Vĩnh Tế, tổng Chu Phú, huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên trình rằng: “Nay dân thấy bên bờ phải sông Vĩnh Tế có 1 khoảnh đất bỏ không. Nay dân xin lãnh nhận làm ruộng núi hạng 3 gồm 2 nơi để tiện chiêu tập dân ngoại tịch xây dựng nhà cửa ở để canh tác sinh sống, đến năm tới sẽ nộp thuế. Vì vậy, bẩm xin quan Bố chính xem xét cấp giấy cho dân được lãnh nhận đất đó. Phê: Y theo lời xin. Nếu nhân việc này chiếm đất của người khác sẽ bị trị tội” (Châu bản triều Nguyễn, tập 008, tờ số 80, ngày 5 tháng 6 năm Minh Mạng 16).

Hay vào ngày 5 tháng 5 năm Minh Mạng 16, phủ Tuy Biên báo cáo về việc xin nhận đất hoang để canh tác ở thôn Vĩnh Tế: “Dịch mục Trần Văn Bài ở thôn Vĩnh Tế, tổng Châu Phú, huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên bẩm trình: Tại

thôn dân có 1 khu đất bỏ hoang, đúng như trong đơn trình bày ruộng đã bỏ hoang không người chiếm nhận. Nay dân xin lãnh nhận 2 khoảnh đó làm ruộng núi hạng 3 để tiện canh tác, đến hết 3 năm sẽ nạp thuế lệ. Vậy bẩm xin quan bố chính phê bằng văn bản cho dân chiếm nhận khoảnh đất đó. Phê: Giao cho quan phủ khám thực rồi phúc trình để giải quyết” (Châu bản triều Nguyễn, tập 008, tờ số 79).

Như vậy, dân muốn được canh tác phải có đơn đệ trình lên hương trưởng, hương trưởng đệ trình lên huyện, phủ và từ huyện phủ báo cáo lên triều đình. Sau khi nhận được châu phê (ý kiến) của vua mới tiến hành thực hiện. Nội dung trong văn bản nêu rõ dân xin khẩn trưng ruộng đất ở vị trí nào, diện tích bao nhiêu, các hướng tiếp giáp với vị trí nào, đất thuộc địa phương nào. Căn cứ vào đó, hương trưởng biên nội dung vào bộ đình và bộ điền (tương đương với thông tin sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận đất) để quản lý, sau 3 năm khẩn trưng sẽ thu thuế. Và cũng để hạn chế việc nhầm lẫn và tranh chấp, thì việc phân định rõ ràng ranh giới giữa các thửa đất cũng được quan tâm, lưu ý.

Vào ngày 01 tháng 11 năm Minh Mạng 16, phủ Tuy Biên có đệ trình về việc xin lãnh trưng ruộng đất ở thôn Vĩnh Tế Sơn, tổng Chu Phú, huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên như sau: “Ngày tháng 6 năm nay dân có đơn trình bày rằng thấy ở bờ phải sông Vĩnh Tế có 1 khu đất bỏ không, xin được nhận lãnh làm ruộng sơn điền hạng 3, năm tới nạp thuế. Sau đó được quan phủ trả lời đất đó là thuộc địa phận thôn Vĩnh Nguyên đều là cỏ lau chưa được canh tác. Nhưng tra đất

đó, ngày tháng 6 thôn Vĩnh Nguyên đã có đơn xin lãnh nhận. Nay Nguyễn Văn Xa làm đơn xin lãnh nhận đất đó cũng nằm trong địa phận thôn Vĩnh Nguyên đã lãnh nhận. Nhưng đất đó dân đã trình bày rằng Nguyễn Văn Thịnh trước đây đã được quan bảo hộ Nguyễn Văn Thụy cấp giấy quy tập dân cư trú khai khẩn đất đó làm ăn sinh sống. Từ đó đến nay đã chiêu tập các sắc dân làm nhà ở khai khẩn mới được thành thực. Ngày mùng 1 tháng 6 dân đến trình nộp đơn xin nhận chiếm đất đó. Lần đó trưởng thôn Vĩnh Nguyên nầy lòng tham, âm mưu với thư lại Bố chính đại nhân xem xét phê bằng văn bản cho dân trình rõ với viên lại năm đó đem đất ruộng sơn điền hạng 3 đó tính thuế theo thôn Vĩnh Nguyên để năm tới dân tôi được theo lệ nạp thuế, để tiện chiêu dân lập thôn ấp” (Châu bản triều Nguyễn, tập 088, tờ 117).

Sau khi chiêu mộ, dân được khai khẩn trên mảnh đất được cấp, đến kỳ hạn sẽ nộp thuế cho triều đình. Tuy nhiên, đối với trường hợp lập làng, lập ấp ở thôn Nhơn Hòa, tổng Chu Phú, huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên, thì đến 9 năm lưu dân vẫn chưa nộp thuế, có thể những vùng ở miền biên giới trọng yếu, được triều đình có chính sách ưu đãi thuế dài hơn so với quy định chung. Vấn đề này được thể hiện qua châu bản tập 008, tờ số 45, ngày 10 tháng 10 năm Minh Mệnh 16, Tri phủ Tuy Biên, kiêm lý huyện Tây Xuyên Phạm Ngọc Oánh bẩm trình: “Ngày tháng 10 năm nay, thôn trưởng thôn Nhân Hòa thuộc tổng Chu Phú thuộc huyện kiêm lý của phủ hạt là Phạm Văn Văn bẩm rằng năm Minh Mệnh 9 được quan Bảo hộ tiền

nhệm Nguyễn Văn Thụy cho bọn chúng tới xứ Su Cần bên hữu đường xa lộ chạy thẳng đến bờ tả sông Vĩnh Tế, được quy tập thêm lậu dân lập thành thôn ấp. Từ đó đến nay chưa có làm đơn xin nạp thuế. Nay xin nạp thuế, đất đó làm ruộng núi hạng 3, đến năm Minh Mệnh 17 thì nạp thuế lệ. Nay được tư văn gửi về giao cho phủ khám thực phúc đáp. Phủ tôi đã sai thuộc lại đến nơi khám xét thấy khu đất đó quả thuộc địa phận thôn đó, không xâm chiếm của thôn nào khác. Trừ bản đồ sẽ đính kèm đệ trình lên. Nay xin phúc bẩm rõ”.

Triều đình ban hành những chính sách hỗ trợ lưu dân mới đến khẩn hoang, nhằm mở rộng diện tích canh tác với cách thức quản lý khá chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Việc quan lại phải giám sát, thực khám và đánh giá tình hình khai khẩn, đo đạc, thu thuế ở địa phương mình quản lý nhằm hạn chế việc điền địa tập trung vào một số địa chủ và gian lận thuế. Tuy nhiên, vào buổi ban đầu thực hiện chính sách khai khẩn, thì số liệu trên giấy và thực tiễn còn chưa khớp và chính xác, triều đình vẫn khoan hồng, nhưng với trường hợp gian lận, cố khai sai diện tích canh tác và trốn nộp thuế, nếu phát hiện sẽ phạt không tha.

Vào ngày 20 tháng 6 năm Minh Mệnh 20, Bộ Hộ phúc cho tỉnh Định Tường như sau⁽³⁾: “Tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 18, kính vâng thượng dụ, trong đó một khoản bảo các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, An sát ở các tỉnh Nam Kỳ phải sức cho toàn thể các lý dịch cho tới điền chủ ở thôn xã trong địa hạt xem xét ruộng đất công tư hiện đang cày cấy, nếu như có ai khai báo gian dối thì hạn

cho từ năm nay đến năm Minh Mệnh thứ 20 được trình bày thú tội ở quan địa phương rõ ràng thì miễn cho miễn tội. Những ai trốn tránh nộp thuế cũng miễn tha thứ, nhưng lấy ngày đầu thú lập sổ để bắt đầu xử phạt (nếu sau này tái phạm). Nếu như ai ruộng vốn ít mà khai nhiều thì không cần theo thời hạn, cho được tố cáo ở quan địa phương, lập tức tiến hành khám xét theo phép công, chuẩn theo sự thật mà sửa đổi. Theo ý chỉ “khâm thủ, khâm tuân”, tỉnh đã xét các chủ ruộng ở những thôn, tổng ấy. Các năm Minh Mệnh thứ 18, 19 có nhiều đơn tố cáo ruộng đất nhiều mà khai báo ít, ruộng đất vốn ít mà khai báo nhiều, còn các khoản trốn không khai báo đã đi đo khám. Năm ngoái đã kính dâng sổ sách xin được đo khám, ai nhiều hơn thì chiếu theo lệ trưng thu, ai đo khám giảm thì được miễn trừ các hạng thuế. Kính vâng theo chỉ chuẩn, sau khi giảm trừ số ruộng đất còn được hơn 3.249 mẫu, còn theo năm đầu thú, chiếu thành tiền thóc trưng thu, ngoài số đã giảm còn hơn 1.892 mẫu ruộng. Hai năm Minh Mệnh 18, 19 đã nạp được 1.115 quan tiền, 1.434 hộc thóc. Năm ngoái đã chiếu theo quy định khấu trừ tiền thóc nộp thuế. Nay xin chiếu theo tiền thóc chưa khấu trừ để khấu trừ các khoản. Chúng thần ở bộ đã sức cho các thuộc ty khảo xét số mục đúng đắn, nhanh chóng làm bản cung nghĩ vâng theo ý chỉ cho y theo bản tâu” (Châu bản triều Nguyễn, tập 77, tờ 242).

Quy định này đã thực thi dưới triều vua Gia Long, để kiểm soát tình hình thực tế ở địa phương, triều đình luôn thúc giục, khuyến khích người dân đăng ký vào địa bộ để nộp thuế theo quy định và

tránh việc tranh chấp mảnh đất mà mình canh tác. Nếu đất không đăng ký vào địa bộ ở làng xã thì đất đó coi như là đất lậu, không hợp pháp, nhà nước có thể giao lại cho người khác khẩn trưng, hoặc bán cho người khác, nếu có người tố giác thì đất đó thuộc về người tố giác. Đây là cách thức quản lý khá chặt chẽ để tránh việc gian lận trong quá trình đóng thuế. Thứ nữa, “nếu là vùng đất tốt, tên Giáp khai 5 mẫu mà thực tế cày cấy đến 8 mẫu, thì người tố giác có thể trưng khẩn 3 mẫu thặng dư” (Sơn Nam, 1973: 123). Đất khi đã thành thực mà bỏ hoang, không có người đóng thuế thì đem cho người khác trưng khẩn để nhà nước khỏi bị mất thuế. Nếu chủ đất chết, không có con, người thân chưa hay biết thì tạm giao cho người khác sử dụng (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 194). Như vậy sẽ hạn chế được đất bỏ hoang, và tạo sự khai khẩn liên tục, hơn hết là nhà nước có thể thu thuế một cách đầy đủ nhất.

Trong chính sách khai khẩn của triều Nguyễn, việc chiêu mộ dân khai khẩn nhằm tăng diện tích canh tác, tăng sản lượng lúa gạo, thì việc này còn có mục đích bảo vệ các vùng biên giới trọng yếu. Chính vì vậy, triều Nguyễn luôn tìm cách chiêu mộ lưu dân đến sinh sống và lập làng, lập ấp: Châu Đốc là vùng trọng yếu ở biên thủy, sai Nguyễn Văn Thoại chiêu dân khẩn ruộng lập thành thôn ấp, vì không muốn đất bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là việc quan trọng về biên phòng (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 150).

Dân muốn khẩn hoang, thì phải làm một tờ trình và được phê duyệt, thường họ sẽ chọn những vùng đất hai bên bờ

sông để dễ bề vận chuyển, canh tác, đồng thời phù sa trù phú, tươi tốt hơn. Điều này được ghi nhận ở việc canh tác hai bên bờ sông Vĩnh Tế như sau: Dọc theo kinh Vĩnh Tế, nhiều người thuê làm ruộng trên phần đất phía nam, bờ kinh đắp cao để cất nhà. Kinh rút bớt nước, lại thuận lợi giao thông. Rải rác trên bờ kinh, quân sĩ xây nhiều đồn bảo nhỏ, giữ an ninh, lại còn đường lộ đắp từ bờ kinh chạy vòng quanh, liền lạc nhau, để tiện việc di chuyển và khi mùa lụt nước ruộng rút nhanh (dẫn theo Nguyễn Quang Ngọc, 2017: 240).

Thực hiện chính sách đẩy mạnh khẩn hoang, mộ dân lập ấp ở Nam Kỳ, đặc biệt là khu vực tây Nam Bộ đầy biến động, luôn bị quấy nhiễu, các quan trấn chiêu mộ thêm người Hoa, Khmer, Chà Và... cùng với sự hỗ trợ đặc biệt từ triều đình như cung cấp lương thực, thóc giống, công cụ sản xuất, chỉ sau 6 năm (1821-1827), Nguyễn Văn Thoại đã lập được 20 xã ở vùng biên giới, đến năm 1837 lên đến 41 xã, thôn, phường ở khu vực Châu Đốc, với số dân đình hơn 1.100 người (Sơn Nam, 1973: 70).

Tính chung trong thời Gia Long và Minh Mệnh, số lưu dân ở vùng biên viễn tây nam tăng lên nhanh chóng. Năm 1820, trấn Hà Tiên (bao gồm huyện Long Xuyên và Kiên Giang) mới có 52 xã thôn, đến năm 1836 tỉnh An Giang và Hà Tiên có 249 xã thôn (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 55).

Cùng với việc đẩy mạnh khẩn hoang, lập ấp ở Nam Kỳ của triều Nguyễn và được lưu dân khai khẩn trên một vùng đất rộng lớn màu mỡ, khí hậu ôn hòa, đã mang lại cho Nam Kỳ sự trù mật, giàu có và phồn thịnh. Lúc bấy giờ,

người dân đã biết sử dụng nhiều giống lúa phù hợp với thổ nhưỡng lúa chịu hạn, chịu phèn, chịu mặn như lúa tàu, lúa sá, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mo cải, lúa cà đông, lúa cà nhe, lúa trắng sè nhất, lúa cà nhe. Các loại nếp chủ yếu gồm nếp hương bầu, nếp sáp, nếp đen hay còn gọi là nếp quạ, nếp than (Nguyễn Quang Ngọc, 2017, tập 4: 251); ... Ở Phiên An, Biên Hòa 1 hộ thóc giống thu hoạch được 100 hộ (dẫn theo Nguyễn Đình Đầu, 1999: 98), duy ở trấn Vĩnh Thanh toàn là ruộng bùn sâu không dùng trâu cày được, phải đợi lúc hạ thu giao thời có nước mưa đầy dẫy, cắt bỏ lũng lất, cào cỏ đắp bờ, rồi chới đất cấy mạ lúa xuống. Ruộng đất béo tốt nên 1 hộ lúa giống thu hoạch được 300 hộ (dẫn theo Nguyễn Đình Đầu, 1999: 102). Có thể thấy, đất ở vùng Vĩnh Thanh, Định Tường phì nhiêu, phù hợp với việc trồng lúa, có thể cho năng suất gấp 3 lần so với năng suất canh tác ở Biên Hòa và Phiên An.

Như vậy, nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đẩy mạnh triển khai khẩn hoang, lập ấp trên toàn xứ Nam Kỳ. Thời vua Gia Long, việc khẩn hoang tập trung mở rộng diện tích để tăng sản lượng lúa gạo. Triều vua Minh Mạng, vùng trung tâm của cuộc khẩn hoang giai đoạn này là vùng biên giới Tây Nam, cụ thể là tỉnh Hà Tiên và An Giang.

2.3. Sử dụng tù binh vào việc khai khẩn

Công cuộc khẩn hoang của triều Nguyễn dựa vào hai lực lượng chính. Một là lực lượng từ những thành phần khác nhau như người nghèo phiêu dạt, người muốn trốn tránh sự truy nã của

chính quyền, hay những người phạm tội nhẹ muốn đến Nam Kỳ khai khẩn (Nguyễn Đình Đầu, 1999: 104). Có thể đây là nguồn nhân lực tự nguyện đến khai hoang ở Nam Kỳ. Đến đây họ có đất canh tác, được hỗ trợ tiền, lúa gạo, công cụ sản xuất, nếu chăm chỉ canh tác, họ sẽ có lúa gạo và dần trở thành người dân sống trong cộng đồng làng xã. So với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, luôn chịu cảnh mất mùa, bão lụt, vỡ đê, hạn hán thì ở vùng đất Nam Kỳ này cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn.

Một lực lượng nữa tham gia vào công cuộc khẩn hoang ở Nam Kỳ là những phạm nhân, tù binh, họ bị phạm tội và chịu cảnh tù đầy. Những phạm nhân ở khắp cả nước, thay vì bị giam cầm ở các địa phương, thì được giải giáp vào Nam Kỳ cho sống tập trung trong từng đồn điền và tiến hành khai khẩn. Châu bản triều Nguyễn, tập 043, tờ số: 139, ngày 22 tháng 7 năm Minh Mạng 11 cho biết: các phạm nhân phạm tội lưu đầy, được bộ hình thống kê đầy đủ họ tên, năm sinh, quê quán, thực trạng. Không kể tội trạng của họ như thế nào, khi đến Nam Kỳ được tháo gông, được tỉnh sở tại phân đất trồng cấy, họ được sống tập trung và chịu sự quản lý của quan địa phương. Ngoài ra, những chỗ nào còn đất hoang, thì giải họ đến, giao cho họ trồng cấy. Sau khi giao đất cho tù phạm khai khẩn, quan địa phương hàng năm sẽ làm báo cáo về triều đình, thực trạng khai khẩn của phạm nhân là khai khẩn được bao nhiêu diện tích, mức độ và thái độ của các phạm nhân như thế nào. Sau 3 năm khai khẩn, tùy thuộc vào từng loại tốt xấu của ruộng để thu thuế. Có thể thấy, chính sách giải giáp

phạm nhân đến Nam Kỳ khai khẩn của triều Nguyễn đồng thời giải quyết được ba vấn đề: thứ nhất, họ là một trong những lực lượng tham gia vào công cuộc khai khẩn với quy mô toàn Nam Kỳ, đóng góp vào sự hình thành các cộng đồng cư dân, và tạo ra sản lượng lúa gạo; thứ hai, khi đưa tù phạm đi khai khẩn, bản thân tù phạm đã trở thành công dân tự do, được tháo gông cùm, được lao động tạo ra của cải vật chất, nếu lao động và cải tạo tốt thì họ được xóa án và trở thành thường dân, không còn án tích tù tội; thứ ba, những phạm nhân thường được đưa đến các vùng biên viễn trọng yếu, họ vừa sản xuất, đồng thời có vai trò canh giữ vùng biên giới.

Các đợt đưa tù phạm vào Nam Kỳ khai khẩn vẫn được tiếp tục diễn ra dưới triều Minh Mạng, những tù phạm này giải giao đến thành Gia Định, sau đó chuyển giao cho các tỉnh Trấn Tây và phân vào các sở đồn điền. Nhưng có phạm nhân nào trốn đi hoặc mằm ác trối dậy đều bị chém đầu. Nội dung này được ghi chép cụ thể như sau: “Thượng thư Bộ binh lãnh trấn Tây tướng quân, thần Trương Minh Giảng tâu: ngày tháng 10 năm Minh Mệnh thứ 17, vâng chỉ: Các hạng tù phạm bị tội đồ đi phu dịch và làm lính trực thuộc tỉnh, từ tỉnh Quảng Bình trở vào phía nam truyền cho lập tức đem các hạng tù phạm bị tội đồ phu dịch làm lính hiện giam tại hạt, giải giao cho tỉnh Gia Định, do tỉnh ấy chuyển giao cho thành Trấn Tây. Ngày đến thành truyền cho đem bọn tội phạm mắc tội đồ ấy tháo bỏ gông cùm, phân vào các sở đồn điền [...]. Trong đó, nếu có tên tội phạm nào dám ngấm trốn đi

và mằm ác lại trối dậy, thì chém đầu. Các hạng tù phạm ấy hiện đã đến thành của thần và đã lần lượt tháo bỏ gông cùm cho bọn tội phạm ấy, phân chia vào các cơ sở đồn điền, tùy theo giao cho quan binh các vệ cơ quản thúc nghiêm mật [...]. Sau đó, căn cứ vào tờ tư của các quản vệ, quản cơ các tên tội phạm Nguyễn Văn Hoàng, Vũ Văn Đông, Đỗ Đình Thực đã lần lượt bỏ trốn, đã sức cho biên binh đuổi bắt, hiện đã bắt được. Nguyễn Văn Hoàng, Vũ Văn Đông, Đỗ Đình Thực nguyên là tù bị tội đồ. Xin cho y như tội cũ, đều phạt đánh 60 gậy, đồ 1 năm, hết hạn vẫn sung làm lính đồn điền. Phụng chỉ: Chuẩn y như đã” (Châu bản triều Nguyễn, tập 074, tờ 82, Minh Mạng ngày 1 tháng 11 năm Minh Mệnh 19, về việc phóng thích tù phạm đi làm lính đồn điền).

Như vậy, việc giải giao tù phạm đến khai khẩn tại Nam Kỳ, được phân thành hai cấp độ. Cấp độ thứ nhất, là những tù phạm mắc tội nhẹ, họ có thể đi cùng gia quyến đến Nam Kỳ khai khẩn. Trong quá trình khai khẩn, họ lao động cần mẫn và không bỏ trốn hay phạm tội, thì sau 3 năm, họ được cấp diện tích đất đã khai khẩn và trở thành người dân, được biên vào sổ bộ của làng xã. Cấp độ thứ hai, là những phạm nhân trọng tội, họ bị giải giao đến Nam Kỳ và đưa vào các đồn điền khai khẩn. Những người này mặc dù được tháo gông cùm nhưng bị quản thúc chặt chẽ bởi quản cơ và quan địa phương. Họ được giao đất cày, cấy và luyện tập quân sự. Thời gian để những tù phạm trở thành những công dân bình thường là 10 năm (họ được xóa án, không còn mang tội đồ lưu đầy).

3. KẾT LUẬN

Công cuộc khẩn hoang ở Nam Kỳ là nền tảng cho việc hình thành các làng, xã, thu hút lực lượng để cải tạo, phát triển vùng đất suốt hai thế kỷ. Trong đó, công cuộc khai khẩn của triều Nguyễn ở Nam Kỳ vào nửa đầu thế kỷ XIX có quy mô và phạm vi rộng lớn. Đặc biệt, lúa gạo ở Nam Kỳ đã chi phối nền kinh tế và là nơi điều phối cung cầu lúa gạo toàn quốc. “Sự cân đối cung cầu thóc gạo ở miền Bắc và miền Trung phụ thuộc vào sản lượng thóc gạo của Nam Bộ. Thực tế này bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XIX khi thóc gạo Nam Bộ đóng vai trò then chốt trong nền kinh tế quốc

gia” (Choi Byung Wook, 2017: 124). Chính sách khẩn hoang đã mộ được lực lượng khai khẩn khá hùng hậu, hình thành nhiều cơ sở đồn điền, diện tích canh tác rộng lớn. Vào năm 1822 “ở Nam Kỳ đã có 117 sở đồn điền và 9.603 lính đồn điền; số ruộng đã khai hoang suốt thời gian 20 năm hoạt động (1822-1841) chắc đã lên tới con số không nhỏ” (dẫn theo Nguyễn Đình Đầu (1999: 166). Với công cuộc khẩn hoang trong nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Gia Long và Minh Mệnh, Nam Kỳ đã trở thành trung tâm lúa gạo của cả nước, góp phần đảm bảo sản lượng lúa gạo cho triều đình và quốc gia. □

CHÚ THÍCH

(1) Châu bản triều Nguyễn (阮朝硃本) là tập hợp toàn bộ các văn bản hành chính của triều Nguyễn từ khi vua Gia Long lên ngôi (1802) cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị (1945), gồm 773 tập, với hàng trăm nghìn bản ghi bằng chữ Hán. Châu bản triều Nguyễn được UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (2014).

(2) 詔欽差嘉定城總鎮官欽知古來兵政有上番軍有長從軍相為翊衛用壯藩仍在城轄藩安邊和永清定祥四鎮長從鎮兵未有定額茲有放下四鎮詔文各壹道送交到城奉發特此准攷宜飭下四鎮每鎮許歸立外漏民強壯者五百人為之奇或勝數至陸百人亦為一奇每奇十隊每隊五十人以至六十人從鎮差撥保守鎮所拏制盜賊准免役作永為成例係某員名歸立得五十人已足隊數鎮員有以事具表在城即宜發遞回京寄奏候領實授朱... 歸立隊軍足數意為該隊率隊共給發糧錢俸例其如每鎮歸立伊奇軍得數若干據每月具修申語回城存照滿陸個月在城即宜會修奏簿差遞回原納在兵部堂官轉奏欽哉詔嘉隆十六年七月十八日恂奉考壹道

(3) 明命貳拾壹年陸月貳拾日戶部覆定祥摺叙明命拾捌年五月日欽明諭內一欵着南圻各省所在督撫布按宜遍飭轄下諸社村里役及田主等各據現耕公私田土如業有隱漏者着展限自是年至明命貳拾年聽由地方官明白陳首均準免罪其應行退收亦準寬免仍以投首之日建簿起科其或有原田少而建簿多者不拘年限咱得具由投控該地方官即行秉公覆勘準其從實改正等因欽此欽遵該省經據轄下各總村各該田主人等明命拾捌拾玖等年節次單控原田土多而建簿少少原田土少而建簿多及漏無建簿各欵前往勘度去年經奉冊請度勝者照例徵收度減者除免稅額欽奉旨準在案除所勝之田土該叁千貳百肆拾玖畝餘業據投首之年照成徵收錢粟外其所減之田該壹千捌百玖拾貳畝餘明命拾捌拾玖兩年業已納過錢該壹千一百拾五貫零粟該壹千肆百叁拾肆斛鈴去年業已照扣稅例錢粟茲請照未扣之錢粟扣除清欵等因臣部經飭屬司稽究數目符合輒敢恭擬奉旨依奏欽此。

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Châu bản triều Nguyễn. Tập 003, tờ 163, ngày 18/7/Gia Long 16. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
2. Châu bản triều Nguyễn. Tập 008, tờ số 80, ngày 5/6/Minh Mệnh 16; Tập 008, tờ số 79, ngày 05/05/Minh Mệnh 16; Tập 008, tờ số 117, ngày 1/11/Minh Mệnh 16; Tập 008, tờ số 45, ngày 10/10/Minh Mệnh 16. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
3. Châu bản triều Nguyễn. Tập 73, tờ 150, ngày 10/11/ Minh Mệnh 19. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
4. Châu bản triều Nguyễn. Tập 77, tờ số 242, ngày 20/10/Minh Mệnh 20. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I.
5. Choi Byung Wook. 2019. *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng 1820-1840) chính sách của triều đình và phản ứng của địa phương*. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.
6. Nguyễn Đình Đầu. 1999. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Đình Đầu. 2007. *Địa lý - Gia Định - Sài Gòn - TPHCM*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM và Nxb. Văn hóa.
8. Nguyễn Quang Ngọc. 2017. *Vùng đất Nam Bộ từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX – Tập IV*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
9. Nguyễn Thế Anh. 2008. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các triều vua Nguyễn*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
10. Quốc sử quán triều Nguyễn. 1962. *Đại Nam thực lục* (Viện Sử học dịch) – Tập 10. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
11. Sơn Nam. 1981. *Bến Nghé xưa*. TPHCM: Nxb. Văn nghệ TPHCM.
12. Sơn Nam. 1994. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. TPHCM: Nxb. Văn nghệ TPHCM.
13. Sơn Nam. 1997. *Đất Gia Định xưa*. TPHCM: Nxb. Trẻ TPHCM.
14. Trương Thị Kim Chuyên. 2017. *Vùng đất Nam Bộ – Tập 1: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
15. Vũ Huy Phúc. 1979. *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.